

CTCP Everpia (HSX: EVE)

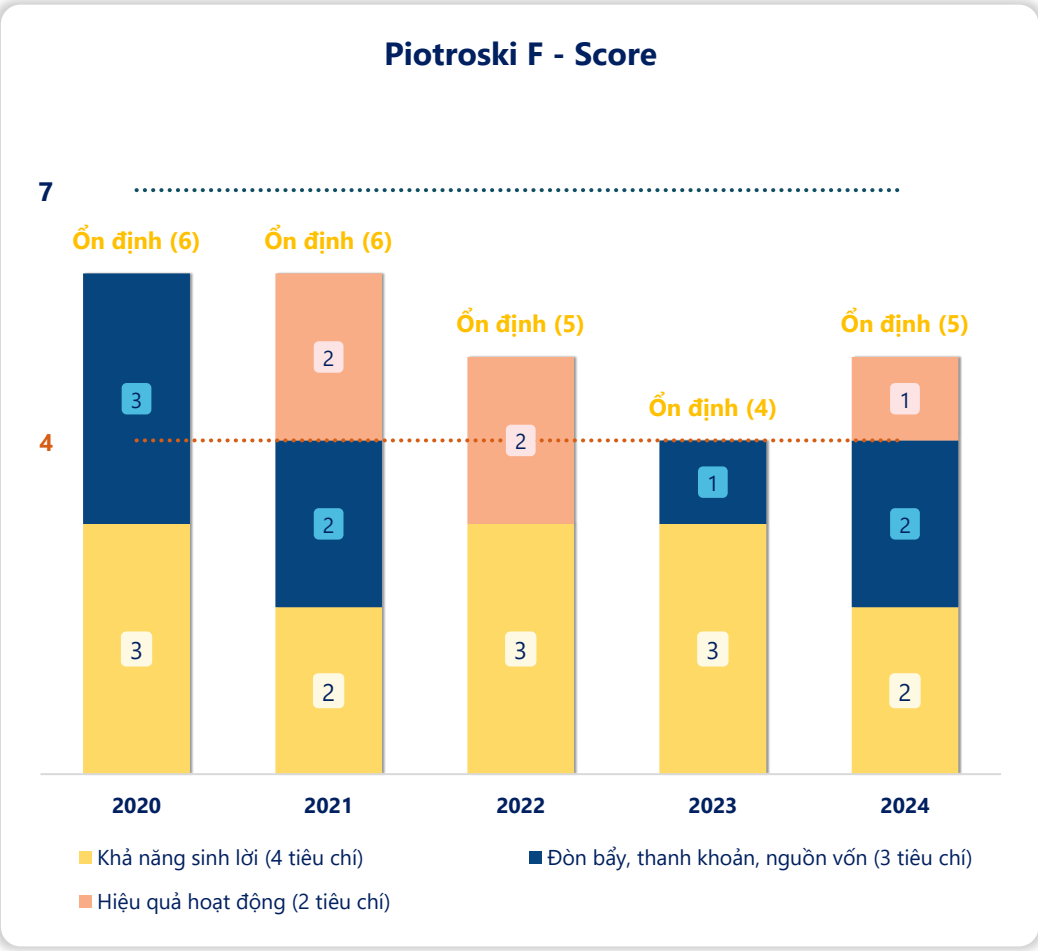
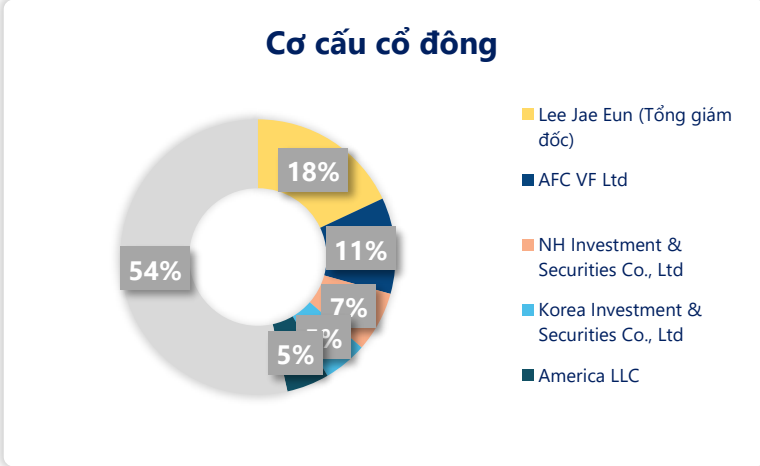
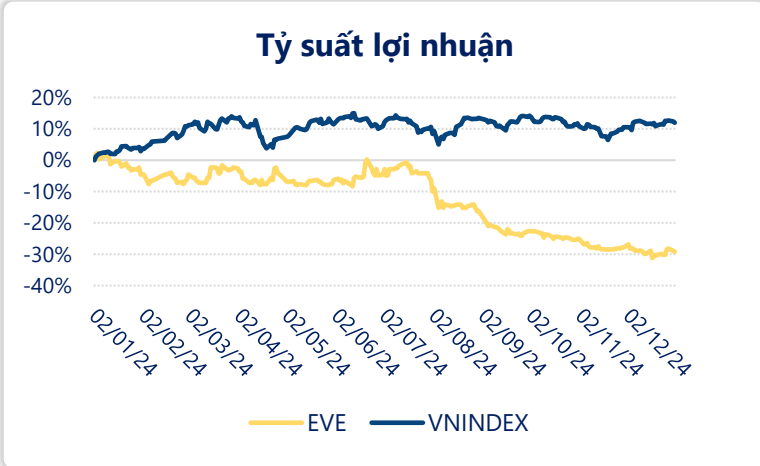
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	10,350 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.4%	-8.0%	-27.1%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	5/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
741	YoY
tỷ VNĐ	▼ 46.0
	▼ 5.8%

LN sau thuế	2024
-29.1	YoY
tỷ VNĐ	▼ 47.7
	▼ 256%

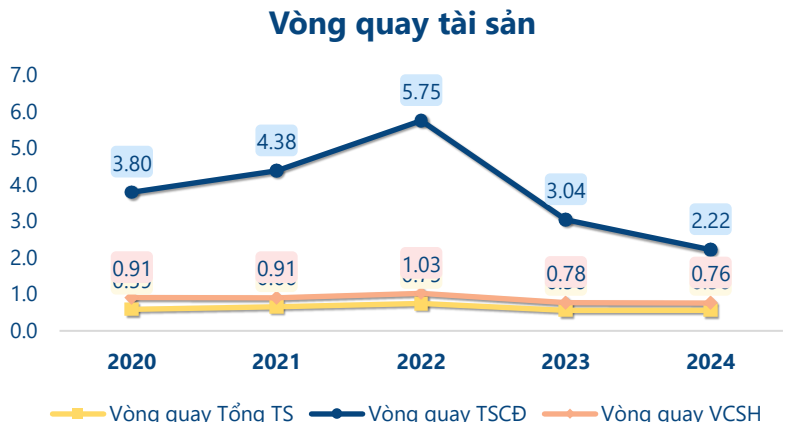
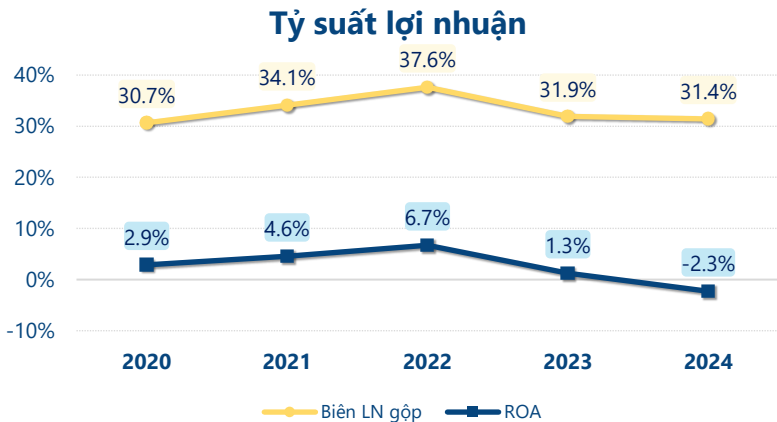
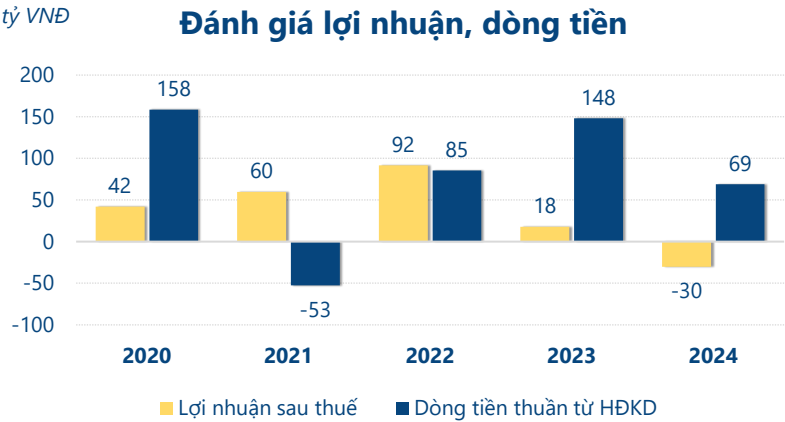


Năm **2024**, F-Score của **EVE** đạt **5/9** cao hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Ổn định**".

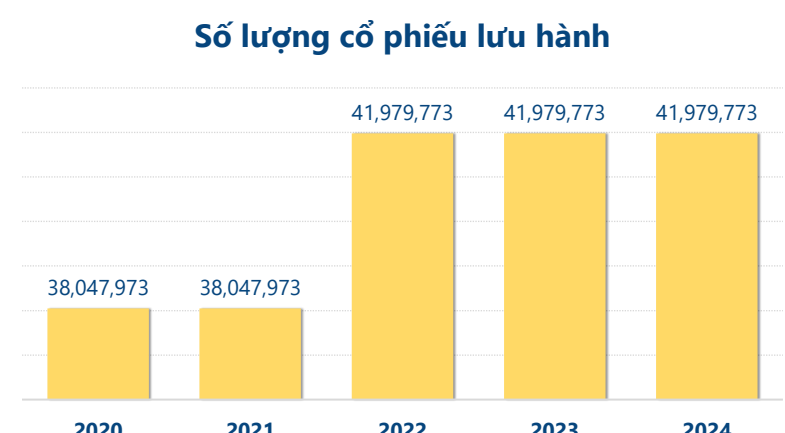
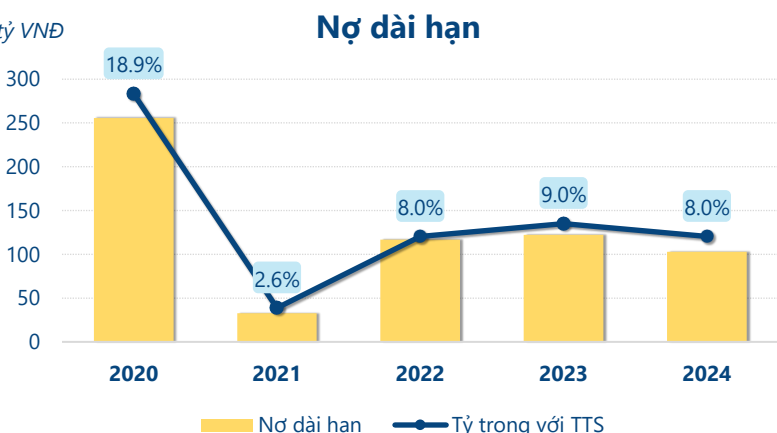
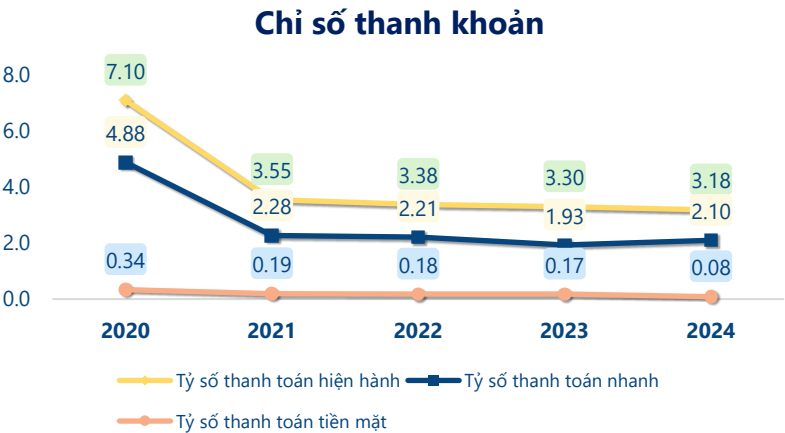
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **1/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Everpia (HSX: EVE)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **EVE**: Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh dương cho thấy công ty vẫn đang tạo ra lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh cốt lõi, tuy nhiên các khoản lỗ từ hoạt động đầu tư hoặc tài chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế âm. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,285	1,356	-5.2%
Tài sản ngắn hạn	736	770	-4.5%
Tiền và tương đương tiền	19.6	40.9	-52.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	295	223	32.2%
Phải thu ngắn hạn	154	182	-15.6%
Hàng tồn kho	254	319	-20.5%
Tài sản ngắn hạn khác	13.6	5.17	163%
Tài sản dài hạn	550	585	-6.1%
Phải thu dài hạn	2.87	3.11	-8.0%
Tài sản cố định	316	352	-10.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	1.02	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	69.2	60.6	14.3%
Tài sản dài hạn khác	161	169	-4.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	338	356	-5.1%
Nợ ngắn hạn	236	234	0.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	145	138	5.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	43.0	41.2	4.4%
Nợ dài hạn	102	122	-16.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	80.8	102	-21.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	948	1,000	-5.2%
Vốn chủ sở hữu	948	1,000	-5.2%
Vốn điều lệ	420	420	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	855	866	1,021	787	741
Giá vốn hàng bán	593	571	637	536	508
Lợi nhuận gộp	262	295	384	251	233
Doanh thu HĐTC	48.0	45.9	31.7	49.4	27.9
Chi phí TC	18.2	31.2	39.7	22.6	16.2
Chi phí lãi vay	13.8	21.2	6.74	14.5	11.2
LN trong công ty LKLD	0	-0.55	0	0	0
Chi phí bán hàng	141	150	173	167	176
Chi phí QLDN	94.3	85.1	88.0	93.0	94.9
LN thuần từ HĐKD	57.2	73.9	115	17.5	-26.3
Lợi nhuận khác	-0.74	0.78	0.52	6.75	-2.51
LN trước thuế	56.5	74.6	115	24.2	-28.8
Lợi nhuận sau thuế	42.1	59.7	91.8	18.6	-29.1
LNST của CĐ cty mẹ	42.1	59.7	91.6	17.8	-30.2

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	158	-52.6	85.3	148	68.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	31.4	215	-182	-71.0	-56.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-207	-163	98.3	-92.8	-34.8
Tiền đầu kỳ	67.1	51.4	52.2	54.8	40.9
Lưu chuyển tiền thuần	-17.1	0.19	1.28	-15.5	-22.2
Ảnh hưởng tỷ giá	1.46	0.54	1.34	1.56	0.84
Tiền cuối kỳ	51.4	52.2	54.8	40.9	19.5